

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG

Năm: 2016

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: **3000413193**
- Vốn điều lệ: **100.000.000.000 VNĐ** (Một trăm tỷ đồng Việt Nam)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: **100.000.000.000 VNĐ** (Một trăm tỷ đồng Việt Nam)
- Địa chỉ: **Số 417 Trần Phú, TP Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh**
- Số điện thoại: **0393 692 555**
- Số fax: **0393 692 999**
- Website: **www.pvoilvungang.com.vn**
- Mã cổ phiếu: **POV**

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty CP xăng dầu dầu Vũng Áng (PV OIL Vũng Áng) được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, gồm 03 cổ đông sáng lập: PV OIL, PV GasN và Mitracco Hà Tĩnh.

- Ngày 29/12/2007, công trình Tổng kho xăng dầu Vũng Áng được chính thức khởi công với quy mô 110.000 m³, hệ thống cầu cảng liên hoàn bao gồm cảng xuất nhập xăng dầu, khí hóa lỏng 15.000 DWT, giai đoạn 1 xây dựng sức chứa tổng kho là 60.000 m³ và hoàn thiện hệ thống cầu cảng đồng bộ, hiện đại với tổng mức đầu tư 260 tỷ đồng.

- Ngày 23/09/2010: PV OIL Vũng Áng chính thức niêm yết tại Sở GDCK Hà Nội (HNX).

- Ngày 25/10/2010 Công ty đã tổ chức thành công lễ đón nhận chuyên tàu đầu tiên nhập hàng vào Tổng kho xăng dầu Vũng Áng.

- Ngày 13/02/2011: Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam và Tổng công ty Dầu Việt Nam tổ chức Lễ khánh thành Tổng kho xăng dầu Vũng Áng.

- Công tác kinh doanh của Công ty được bắt đầu triển khai từ cuối năm 2010 và trải qua 6 năm 2010-2016 PV OIL Vũng Áng đã thành công trong việc xâm nhập phát triển thị trường và khẳng định được vị thế trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu tại khu vực Bắc Trung Bộ bao gồm các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh chính
- + Kinh doanh xăng dầu;

+ Cho thuê kho, cảng xăng dầu;

- Địa bàn kinh doanh
- + Địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;
- + Địa bàn tỉnh Quảng Bình;
- + Địa bàn tỉnh Nghệ An.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị

Gồm các Phòng chức năng, Cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc Công ty. Bộ máy cơ quan Công ty có chức năng tham mưu, giúp việc cho Giám đốc Công ty trong công tác quản lý và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Áng.

- Cơ cấu bộ máy quản lý

Bộ máy Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng gồm:

1. Phòng Tổ chức - Hành chính;
2. Phòng Tài chính - Kế toán;
3. Phòng Kinh doanh;
4. Phòng Đầu tư và Phát triển mạng lưới;
5. Phòng Quản lý hàng hóa;
6. Phòng Bảo vệ - An toàn;
7. Hệ thống Cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty.

- Các công ty con, công ty liên kết

+ Chi nhánh Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại tỉnh Nghệ An

Địa chỉ: Xóm 11, xã Quỳnh Tam, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Ngành nghề kinh doanh chính: Kinh doanh xăng dầu

Tỷ lệ sở hữu: 100%

+ Chi nhánh Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại tỉnh Quảng Bình

Địa chỉ: Thôn Dy Lộc, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch, Quảng Bình.

Ngành nghề kinh doanh chính: Kinh doanh xăng dầu

Tỷ lệ sở hữu: 100%

5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

+ Thúc đẩy sản xuất kinh doanh, phấn đấu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch đề ra;

+ Nâng cao năng lực quản lý điều hành và sức cạnh tranh của Công ty;

+ Tham gia bình ổn thị trường xăng dầu để góp phần cùng Tổng công ty, Tập đoàn và Chính phủ ngăn chặn lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô;

+ Tiếp tục triển khai công tác an sinh xã hội;

+ Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong Công ty.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn

PV OIL Vũng Áng luôn là thương hiệu kinh doanh xăng dầu hàng đầu Khu vực Bắc Trung bộ.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

+ Cam kết thực hiện các nghĩa vụ đối với cộng đồng tại những nơi mà Công ty hoạt động, đặc biệt chú ý vấn đề cải thiện môi tự nhiên và sức khỏe con người.

+ Thực hiện công tác an sinh xã hội theo kế hoạch của Tổng công ty và chủ động, tích cực đối với các hoạt động từ thiện ở các địa phương có hoạt động kinh doanh của Công ty.

6. Các rủi ro

+ Rủi ro chiến lược: sự cạnh tranh của các đầu mối kinh doanh xăng dầu khác; sự thay đổi của các yếu tố chính sách ...

+ Rủi ro hoạt động.

+ Rủi ro về môi trường, thiên tai.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Trong năm 2016, giá dầu thô tiếp tục duy trì ở mức thấp và biến động phức tạp, ảnh hưởng đến việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch của PV OIL Vũng Áng. Trước tình hình đó, PV OIL Vũng Áng đã thường xuyên theo dõi, bám sát thị trường, nhanh chóng đề ra những quyết sách phù hợp, hiệu quả, tính toán hợp lý để cân đối các chỉ tiêu nhằm thực hiện tốt nhất kế hoạch kinh doanh đã đề ra. Đồng thời, Công ty đã

không ngừng tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát nội bộ chặt chẽ, quán triệt tinh thần tiết kiệm chống lãng phí, vì thế PV OIL Vũng Áng đã vượt qua khó khăn thách thức và hoàn thành tốt nhiệm vụ công tác đề ra.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

| TT | Tên chỉ tiêu | ĐVT | Kết quả thực hiện năm 2016 | Kế hoạch năm 2016 | Tỷ lệ % hoàn thành |
|-----|-------------------------------|--------------------|----------------------------|-------------------|--------------------|
| I | Sản lượng kinh doanh xăng dầu | tấn/m ³ | 141.683 | 140.000 | 101% |
| II | Sản lượng Dầu mỡ nhờn | Lít | 92.893 | 110.000 | 84% |
| III | Doanh thu | Tỷ đồng | 1.241 | 1.650,5 | 75% |
| IV | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 8,56 | 8,5 | 101% |
| V | Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 7,88 | | |

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành

+ Ông Nguyễn Trung Kiên – Ủy viên HĐQT, Giám đốc Công ty:

Số CMND: 273250913 Ngày cấp: 01/06/2009 Nơi cấp: CA tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Địa chỉ thường trú: Số 2305, Tòa nhà dầu khí, Đ. Quang Trung, TP. Vinh, T. Nghệ An.

Số cổ phần đại diện quản lý với tư cách Người đại diện phần vốn của Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Áng: 1.500.000 cổ phần, tương đương 15% Vốn điều lệ PV OIL Vũng Áng.

+ Ông Trần Tiến Đại - Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty:

Số CMND: 183109579 Ngày cấp: 15/04/2008 Nơi cấp: CA Hà Tĩnh

Địa chỉ thường trú: Số 5 Quang Trung, Hồng Lĩnh, Hà Tĩnh.

Số cổ phần đại diện quản lý với tư cách Người đại diện phần vốn của Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Áng: 500.000 cổ phần, tương đương 5% Vốn điều lệ PV OIL Vũng Áng.

Số cổ phiếu sở hữu với tư cách cá nhân: 3.364, tỷ lệ sở hữu cổ phiếu: 0,03%

+ Ông Vũ Hồng Minh – Phó Giám đốc Công ty

Số CMND: 151482616 Ngày cấp: 03/11/2000 Nơi cấp: CA Thái Bình

Địa chỉ thường trú: Thái Thịnh, Thái Thụy, Thái Bình

Số cổ phiếu sở hữu: 0

+ Ông Bùi Đức Duy – Kế toán trưởng Công ty:

Số CMND: 183014096 Ngày cấp: 05/12/2009 Nơi cấp: CA Hà Tĩnh

Địa chỉ thường trú: Khối 10, P. Quang Trung, TP. Vinh, T. Nghệ An.

Số cổ phiếu sở hữu với tư cách cá nhân: 4.000; Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu: 0,04%

- Những thay đổi trong Ban điều hành: Không

- Số lượng cán bộ nhân viên tính đến ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng là 155 người.

- Chính sách đối với người lao động: thực hiện theo Thỏa ước lao động tập thể của Công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Dự án Văn phòng làm việc và Cửa hàng xăng dầu Thành phố: PV OIL Vũng Áng đã hoàn thành hạng mục Văn Phòng làm việc tại trụ sở 417 Trần Phú, TP Hà Tĩnh và đưa vào sử dụng từ tháng 07/2016.

- Dự án CHXD Thuận Lộc, TX. Hồng Lĩnh: PV OIL Vũng Áng đã giám sát, chỉ đạo Nhà thầu thi công hoàn thành dự án đảm bảo tiến độ và chất lượng, chính thức đưa cửa hàng vào hoạt động từ tháng 09/2016.

- Ngoài ra, PV OIL Vũng Áng đang gấp rút hoàn tất các thủ tục để sớm triển khai đầu tư xây dựng các Dự án CHXD tại xã Bùi Xá, H. Đức Thọ, Dự án CHXD tại xã Sơn Giang, H. Hương Sơn, Dự án CHXD tại thị trấn Xuân An, H. Nghi Xuân.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu | Năm 2016 | Năm 2015 | % tăng giảm |
|---|-------------------|-------------------|-------------|
| <i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:</i> | | | |
| Tổng giá trị tài sản | 298.821.340.254 | 254.527.776.430 | +17% |
| Doanh thu thuần | 1.241.614.791.126 | 1.767.055.010.822 | -30% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 7.432.386.752 | 259.508.324 | +2764% |
| Lợi nhuận khác | 1.132.115.966 | 13.523.916.488 | -91,62% |
| Lợi nhuận trước thuế | 8.564.502.718 | 13.783.424.812 | -37,86% |
| Lợi nhuận sau thuế | 7.881.755.636 | 12.974.808.228 | -39,25% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | Theo kết quả ĐHCĐ | 0 | |

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Các chỉ tiêu | Năm 2015 | Năm 2016 | Ghi chú |
|--|----------|----------|---------|
| <i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i> | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn | 0,733 | 0,8274 | |

| | | | |
|--|---------|--------|--|
| + Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn | 0,636 | 0,6525 | |
| <i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i> | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 0,40 | 0,4749 | |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 0,68 | 0,9043 | |
| <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i> | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân | 130,79 | 80,5 | |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 6,94 | 4,16 | |
| <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i> | | | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 0,007 | 0,0063 | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 0,086 | 0,05 | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 0,051 | 0,0263 | |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 0,00015 | 0,0059 | |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần

Tổng số cổ phần đang lưu hành: 10.000.000 cổ phần.

Loại cổ phần đang lưu hành: cổ phần chuyển nhượng tự do.

b) Cơ cấu cổ đông

Danh sách các cổ đông của Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Áng:

| STT | Loại hình cổ đông | Số lượng cổ phần năm giữ | Tỷ lệ cổ phần năm giữ |
|-----------|---|-----------------------------|--------------------------|
| I | Cổ đông lớn | 7.650.000 | 76,5% |
| 1 | Tổng công ty Dầu Việt Nam | 5.650.000 | 56,5% |
| 2 | Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc | 1.000.000 | 10% |
| 3 | Tổng công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh | 1.000.000 | 10% |
| II | Cổ đông nhỏ | 2.350.000 | 23,5% |

b) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Không phát sinh trong năm 2016.

c) Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Không phát sinh trong năm 2016.

d) Các chứng khoán khác:

Không có.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Phân tích tổng quan về hoạt động của Công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây.

Trong năm 2016, mặc dù tình hình kinh doanh có nhiều khó khăn nhưng PV OIL Vũng Áng đã nỗ lực để hoàn thành các chỉ tiêu theo kế hoạch đề ra về sản lượng và lợi nhuận.

Cụ thể về sản lượng, PV OIL Vũng Áng đạt 141.683 m³ xăng dầu, hoàn thành 101% kế hoạch đề ra.

Riêng chỉ tiêu doanh thu chưa đạt so với kế hoạch là do đơn giá xăng dầu trong năm 2016 ở mức thấp so với đơn giá kế hoạch.

Lợi nhuận trước thuế năm 2016 của Công ty là 8,56 tỷ đồng, đạt 101% so với kế hoạch đề ra.

- Những tiến bộ công ty đã đạt được:

Trong bối cảnh khó khăn chung của ngành kinh doanh xăng dầu, Công ty đã duy trì tốt hoạt động sản xuất kinh doanh, hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Tổng giá trị tài sản năm 2016 tăng so với năm 2015 là 44,29 tỷ. Sở dĩ có sự thay đổi đó là do ảnh hưởng và biến động của các nhân tố sau:

Vốn bằng tiền: Ta thấy vốn bằng tiền năm 2016 không thay đổi so với cùng kỳ năm 2015 cụ thể:

Năm 2016 vốn bằng tiền của Công ty là 2,4 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 0,8% trên Tổng tài sản.

Năm 2015 vốn bằng tiền của Công ty là 2,417 triệu đồng chiếm tỷ trọng là 0,95% trên tổng tài sản.

Phân tích: Trong năm 2016, do tình hình thanh khoản vốn tại Ngân hàng Đại Dương, số dư tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng Đại Dương là 2,26 tỷ đồng chưa chuyển được về Tổng Công ty Dầu Việt Nam nên số dư năm 2016 vẫn không thay đổi nhiều so với năm 2015.

Công nợ phải thu: công nợ phải thu có tăng hơn 25 tỷ so với cùng kỳ năm ngoái.

Năm 2016 khoản phải thu là 76,2 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 25,% trên Tổng tài sản

Năm 2015 khoản phải thu là 51,13 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 20,0% trên Tổng tài sản

Phân tích: Khoản phải thu có tăng hơn trong năm 2015 là do đơn vị trong năm có cấp hàng cho Khách hàng công nghiệp với số lượng lớn (Công ty điện lực dầu khí - CN Hà Tĩnh), đồng thời đối với các khoản nợ khác Công ty quản lý công nợ tốt, hầu hết các khoản nợ phải thu này được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh của ngân hàng, đảm bảo an toàn vốn cho Công ty.

Hàng Tồn kho: lượng hàng tồn kho năm 2016 tăng nhiều so với năm 2015, cụ thể:

Năm 2016 hàng tồn kho là 21,22 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 7,1% trên Tổng tài sản

Năm 2015 hàng tồn kho là 8,17 tỷ chiếm tỷ trọng 3,2% trên Tổng tài sản

Phân tích: Do diễn biến giá xăng dầu thời điểm cuối năm 2016 có xu hướng tăng, nên Công ty thu mua lượng xăng dầu tồn kho lớn, nhằm tận dụng thời cơ tăng hiệu quả kinh doanh trong kỳ tăng giá tiếp theo.

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn: về mặt tỷ trọng, giá trị tài sản cố định chiếm tỷ trọng lớn trong Tổng tài sản. Do giá trị hao mòn lũy kế tăng nên tổng giá trị tài sản cố định giảm.

Đánh giá chung:

Qua những phân tích trên ta nhận thấy tình hình tài sản của Công ty rất tốt, các yếu tố rủi ro giảm một cách đáng kể, không tồn nhiều tiền tại quỹ cũng như ngân hàng, Khoản mục hàng tồn kho cao nhằm tận dụng tối đa nguồn tiền vay để có được lợi nhuận chênh lệch trong kỳ tăng giá tiếp theo.

b) Tình hình nợ phải trả

Nợ phải trả: Năm 2016 nợ phải trả là 141,9 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 47% trên tổng nguồn vốn, Năm 2015 nợ phải trả là 102,8 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 40,4% trên tổng nguồn vốn. Tỷ lệ thay đổi không đáng kể, công ty duy trì mô hình kinh doanh như năm 2015, không có sự thay đổi nổi bật. Tỷ lệ nợ phải trả tăng do Công ty thực hiện duy trì hàng tồn kho cao dẫn đến số nợ phải trả cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam tăng so với cùng kỳ.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Bộ máy tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được xây dựng dựa trên các tiêu chí: gọn nhẹ, năng động, hiệu quả và khoa học.

Đối với bộ phận CBCNV làm việc tại Văn phòng, Tổng kho: làm việc và đánh giá hiệu quả theo đúng mô tả chức danh công việc của từng vị trí công tác.

Đối với bộ phận CBCNV làm việc tại các CHXD trực thuộc: thực hiện khoán theo sản lượng.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Phấn đấu trở thành đơn vị kinh doanh xăng dầu hàng đầu tại khu vực Bắc Trung bộ.

- Kinh doanh hiệu quả, đảm bảo tăng trưởng chỉ tiêu sản lượng hàng năm. Duy trì và phát triển thị phần tại địa bàn được phân công, không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ.

- Duy trì và phát triển hệ thống mạng lưới phân phối bao gồm hệ thống Thương nhân phân phối, Tổng đại lý, Đại lý, chú trọng phát triển hệ thống cửa hàng bán lẻ và khách hàng công nghiệp tiêu thụ trực tiếp, trong đó tỷ trọng kênh bán lẻ đạt 23,5% vào năm 2020.

- Chỉ tiêu Lợi nhuận trước thuế/Vốn điều lệ đạt bình quân tối thiểu là 9%/năm.

- Đảm bảo an toàn tài chính, bảo toàn vốn.

- Từng bước thực hiện đạt 100% các CHXD bán nhiên liệu sinh học thay thế các sản phẩm xăng dầu truyền thống.

- Xây dựng đội ngũ nhân sự có chất lượng cao. Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Hội đồng quản trị đánh giá cao kết quả hoạt động của Công ty trong năm 2016. Mặc dù tình hình kinh doanh có nhiều khó khăn do giá xăng dầu biến động phức tạp nhưng PV OIL Vũng Áng đã vượt qua khó khăn và hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Hội đồng quản trị đánh giá cao công tác điều hành của Ban Giám đốc Công ty. Trong năm 2016, Ban giám đốc PV OIL Vũng Áng đã luôn bám sát tình hình kinh doanh, chỉ đạo điều hành kinh doanh linh hoạt, hiệu quả, thực hiện tốt công tác quản trị rủi ro, đồng thời thực hiện hiệu quả công tác điều hành tiết kiệm chống lãng phí trong toàn Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Phát huy những kết quả đạt được trong năm 2016, năm 2017 HĐQT Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tiếp tục đề ra các chính sách, đường lối và phê duyệt các chủ trương, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ chính trị của đơn vị để Ban giám đốc chỉ đạo triển khai hoàn thành kế hoạch năm 2017 đồng thời chú trọng công tác theo dõi, giám sát các HĐ SXKD của Công ty, cụ thể như sau:

- Chỉ đạo đẩy mạnh hoạt động SXKD phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu năm 2017 về sản lượng, doanh thu và lợi nhuận đã đề ra.

- Tiếp tục chỉ đạo nâng cao năng lực cạnh tranh của đơn vị, xây dựng/sửa đổi, bổ sung các quy chế/quy định để củng cố và hoàn thiện công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ nhằm đảm bảo hoạt động SXKD của đơn vị đạt hiệu quả cao, tuân thủ các quy định hiện hành.

- Định hướng xây dựng/duy trì cải tiến hệ thống quản lý chất lượng và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý.

- Xem xét, phê duyệt chủ trương về các hạng mục đầu tư xây dựng cơ bản, phát triển hệ thống mạng lưới kinh doanh xăng dầu trực thuộc Công ty và các hạng mục đầu tư khác phục vụ công tác phát triển thị trường, kinh doanh, vận chuyển xăng dầu, dầu mỡ nhờn.

- Tăng cường công tác thanh, kiểm tra và giám sát chặt chẽ các hoạt động tài chính, SXKD, đầu tư xây dựng cơ bản và các hoạt động khác của Công ty.

- Chỉ đạo tốt công tác quản trị rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh tại đơn vị.

- Xúc tiến quan hệ hợp tác với các đơn vị trong cùng hệ thống PV OIL và các đối tác kinh doanh xăng dầu khác.

- Tiếp tục chỉ đạo công tác bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý; nâng cao thu nhập của người lao động, tích cực tham gia các hoạt động an sinh xã hội.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

+ Ông Đinh Hồng Long – Chủ tịch HĐQT Công ty:

Số cổ phiếu cá nhân sở hữu: 6.000. Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu: 0,06%

Số cổ phần đại diện quản lý với tư cách Người đại diện phần vốn của Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Công ty cổ phần xăng dầu khí Vũng Áng: 1.650.000 cổ phần, tương đương 16,5% Vốn điều lệ của PV OIL Vũng Áng.

+ Ông Nguyễn Trung Kiên – Ủy viên HĐQT, Giám đốc Công ty:

Số cổ phiếu cá nhân sở hữu: 0. Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu: 0%

Số cổ phần đại diện quản lý với tư cách Người đại diện phần vốn của Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Công ty cổ phần xăng dầu khí Vũng Áng: 1.500.000 cổ phần, tương đương 15% Vốn điều lệ của PV OIL Vũng Áng.

+ Ông Trần Tiên Đại - Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty:

Số cổ phiếu cá nhân sở hữu: 3.364. Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu: 0,03%

Số cổ phần đại diện quản lý với tư cách Người đại diện phần vốn của Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Công ty cổ phần xăng dầu khí Vũng Áng: 500.000 cổ phần, tương đương 5% Vốn điều lệ của PV OIL Vũng Áng.

+ Ông Nguyễn Văn Bình - Ủy viên HĐQT (Thành viên HĐQT độc lập):

Số cổ phiếu cá nhân sở hữu: 3.000. Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu: 0,03%

Số cổ phần đại diện quản lý với tư cách Người đại diện phần vốn của Tổng công ty Khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh tại Công ty cổ phần xăng dầu khí Vũng Áng: 1.000.000 cổ phần, tương đương 10% Vốn điều lệ của PV OIL Vũng Áng.

+ Ông Phạm Tô Văn - Ủy viên HĐQT (Thành viên HĐQT độc lập):

Số cổ phiếu cá nhân sở hữu: 1.983. Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu: 0,02%

Số cổ phần đại diện quản lý với tư cách Người đại diện phần vốn của Công ty CP kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc tại Công ty cổ phần xăng dầu khí Vũng Áng: 1.000.000 cổ phần, tương đương 10% Vốn điều lệ của PV OIL Vũng Áng.

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

PV OIL Vũng Áng không có các tiểu ban thuộc HĐQT.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị PV OIL Vũng Áng đã tổ chức tốt các cuộc họp định kỳ hàng quý theo đúng Điều lệ của Công ty cổ phần nhằm đề ra các chủ trương đường lối, ban hành nghị quyết và giải quyết kịp thời các vấn đề khó khăn vướng mắc để Ban giám đốc Công ty triển khai thực hiện kế hoạch đáp ứng được mọi yêu cầu nhiệm vụ trong từng mục tiêu và thời điểm cụ thể.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành.

Các thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành luôn tham gia đầy đủ các cuộc họp HĐQT của PV OIL Vũng Áng, tích cực đưa ra các ý kiến đóng góp nhằm đề ra các chủ trương đường lối, ban hành nghị quyết và giải quyết kịp thời các vấn đề khó khăn vướng mắc để Ban giám đốc Công ty triển khai thực hiện kế hoạch.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:

PV OIL Vũng Áng không có các tiểu ban thuộc HĐQT.

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty bao gồm:

- Ông Đinh Hồng Long – Chủ tịch HĐQT Công ty.
- Ông Nguyễn Trung Kiên – Ủy viên HĐQT - Giám đốc Công ty.
- Ông Trần Tiến Đại - Ủy viên HĐQT – Phó giám đốc Công ty.
- Ông Nguyễn Văn Bình - Ủy viên HĐQT.
- Ông Phạm Tô Văn - Ủy viên HĐQT.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

- Ông Lê Minh Châu - Trưởng ban kiểm soát.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0%

- Ông Nguyễn Nam Hải – Thành viên Ban kiểm soát.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0%

- Bà Trần Thị Thu Huyền – Thành viên Ban kiểm soát

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

- Giám sát Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong việc triển khai thực hiện các quy định của Nhà nước; Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; các Nghị quyết, quyết định và chỉ thị của Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam. Công tác giám sát được thực hiện liên tục và có sự phối hợp chặt chẽ của các Phòng chuyên môn của Công ty.

- Giám sát hoạt động SXKD và công tác quản lý điều hành: Giám sát tình hình hoạt động SXKD, việc thực hiện quy chế bán hàng, xử lý công nợ; Giám sát hoạt động đầu tư, xây dựng cơ bản ...

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

- Chủ tịch Hội đồng quản trị (chuyên trách) : 0 đồng/người/tháng
- Giám đốc, Phó Giám đốc (Ủy viên HĐQT) : 0 đồng/người/tháng
- Thành viên không chuyên trách HĐQT : 3.000.000 đồng/người/tháng
- Thành viên BKS không chuyên trách : 1.000.000 đồng/người/tháng
- Trưởng BKS hưởng lương chuyên trách, thành viên BKS và thư ký HĐQT kiêm nhiệm hưởng lương kiêm nhiệm theo quy chế trả lương của Công ty.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Trong năm 2016, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng không phát sinh các giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Trong năm 2016, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng không phát sinh các hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng luôn thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về quản trị công ty.

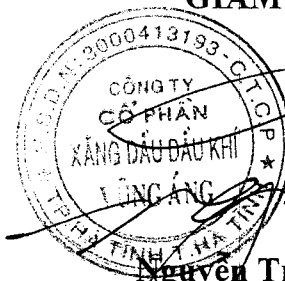
VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: được đính kèm theo bản báo cáo này./.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06 - 33 |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11 - 33 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2803000416 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 417 Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------------|----------|
| Ông: Đinh Hồng Long | Chủ tịch |
| Ông: Nguyễn Trung Kiên | Ủy viên |
| Ông: Trần Tiến Đại | Ủy viên |
| Ông: Nguyễn Văn Bình | Ủy viên |
| Ông: Phạm Tô Văn | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|------------------------|--------------|--------------------------------------|
| Ông: Nguyễn Trung Kiên | Giám đốc | |
| Ông: Trần Tiến Đại | Phó Giám đốc | |
| Ông: Vũ Hồng Minh | Phó Giám đốc | |
| Ông: Nguyễn Thái Hòa | Phó Giám đốc | (Nghỉ hưu ngày 01 tháng 01 năm 2016) |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|------------------------|----------------------|----------------------------|
| Ông: Lê Minh Châu | Trưởng ban kiểm soát | |
| Ông: Nguyễn Nam Hải | Kiểm soát viên | |
| Bà: Trần Thị Thu Huyền | Kiểm soát viên | (Bỏ nhiệm ngày 07/01/2016) |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được lập ngày 09 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại Thuyết minh số 2.8 - Tài sản cố định và khấu hao, thời gian trích khấu hao của một số Tài sản cố định hữu hình trong năm 2016 có thay đổi so với năm 2015. Việc thay đổi thời gian khấu hao của Công ty dẫn tới chi phí khấu hao Tài sản cố định cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 giảm là 12.712 triệu đồng so với chi phí khấu hao nếu thực hiện trích theo thời gian khấu hao cũ. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 100.396.559.540 | 61.842.950.695 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 162.530.102 | 2.417.153.987 |
| 111 | 1. Tiền | | 162.530.102 | 2.417.153.987 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 04 | 2.240.000.000 | - |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 2.240.000.000 | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 76.258.455.754 | 51.133.556.677 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 73.143.325.715 | 46.867.824.738 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 1.707.825.100 | 2.335.636.080 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 07 | 1.425.197.689 | 1.930.095.859 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (17.892.750) | - |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 08 | 21.227.532.161 | 8.178.906.698 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 21.227.532.161 | 8.178.906.698 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 508.041.523 | 113.333.333 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | - | 113.333.333 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 508.041.523 | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 198.424.780.714 | 192.684.825.735 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 181.455.224.024 | 169.717.406.200 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 170.770.763.727 | 158.975.142.215 |
| 222 | - Nguyên giá | | 283.406.529.314 | 262.333.275.651 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (112.635.765.587) | (103.358.133.436) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 10.684.460.297 | 10.742.263.985 |
| 228 | - Nguyên giá | | 10.897.817.979 | 10.897.817.979 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (213.357.682) | (155.553.994) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 952.607.827 | 7.310.787.330 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 09 | 952.607.827 | 7.310.787.330 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 16.016.948.863 | 15.656.632.205 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 16.016.948.863 | 15.656.632.205 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 298.821.340.254 | 254.527.776.430 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

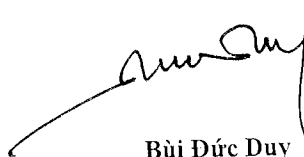
| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 141.905.697.209 | 102.800.572.095 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 121.337.587.114 | 84.364.321.495 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 75.848.227.730 | 43.626.155.266 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 1.859.079.067 | 1.789.960.913 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 25.579.397.153 | 19.805.243.950 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 3.626.864.241 | 3.381.165.726 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 1.093.847.085 | 1.614.553.362 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 5.119.967.561 | 3.679.737.893 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 13 | 6.844.310.324 | 10.462.097.360 |
| 321 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 19 | 430.000.000 | - |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 935.893.953 | 5.407.025 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 20.568.110.095 | 18.436.250.600 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 13 | 20.568.110.095 | 18.436.250.600 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 156.915.643.045 | 151.727.204.335 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 156.915.643.045 | 151.727.204.335 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 411a | Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết | | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 25.000.000.000 | 22.455.393.652 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 31.915.643.045 | 29.271.810.683 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 24.117.887.409 | 16.297.002.455 |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 7.797.755.636 | 12.974.808.228 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 298.821.340.254 | 254.527.776.430 |

Người lập biểu



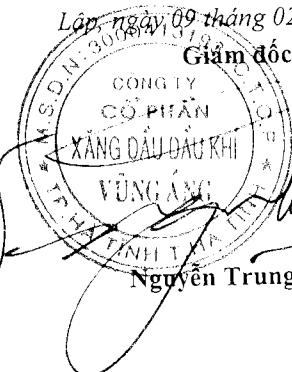
Hà Ngọc Vinh

Kế toán trưởng



Bùi Đức Duy

Lập, ngày 09 tháng 02 năm 2017



Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 1.243.013.322.809 | 1.773.823.879.409 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23 | 1.398.531.683 | 6.768.868.587 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.241.614.791.126 | 1.767.055.010.822 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | 1.183.844.875.288 | 1.705.034.729.177 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 57.769.915.838 | 62.020.281.645 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 213.542.645 | 749.757.824 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 1.879.585.183 | 3.161.714.801 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 1.879.585.183 | 1.971.291.673 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 27 | 42.981.590.371 | 49.633.278.210 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 5.689.896.177 | 9.715.538.134 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 7.432.386.752 | 259.508.324 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 29 | 2.444.733.742 | 13.831.363.526 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 30 | 1.312.617.776 | 307.447.038 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 1.132.115.966 | 13.523.916.488 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 8.564.502.718 | 13.783.424.812 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31 | 682.747.082 | 808.616.584 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 7.881.755.636 | 12.974.808.228 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 32 | 788 | 1.297 |

Lập, ngày 09 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

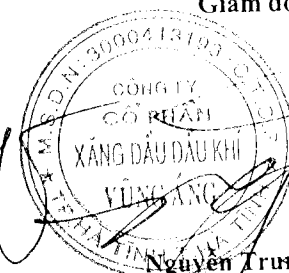
Giám đốc



Hà Ngọc Vinh



Bùi Đức Duy



Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|--|-------------|-------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 8.564.502.718 | 13.783.424.812 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 16.495.283.590 | 27.415.382.720 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 13.196.707.456 | 25.499.130.216 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 447.892.750 | - |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | 971.098.201 | (55.039.169) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 1.879.585.183 | 1.971.291.673 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | | - |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 25.059.786.308 | 41.198.807.532 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (25.650.833.350) | 17.210.072.266 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (13.048.625.463) | 9.715.482.799 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 35.583.776.999 | (56.830.639.218) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (246.983.325) | (2.475.629.204) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (1.879.585.183) | (1.971.291.673) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (291.195.513) | (788.523.851) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | 1.462.361.559 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.762.829.998) | (1.125.540.559) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 17.763.510.475 | 6.395.099.651 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (16.341.105.343) | (13.037.211.608) |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (2.240.000.000) | - |
| 27 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 82.807.824 | 55.039.169 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (18.498.297.519) | (12.982.172.439) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 227.112.297.112 | 401.708.290.340 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (228.598.224.653) | (392.880.153.304) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (33.909.300) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (1.519.836.841) | 8.828.137.036 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (2.254.623.885) | 2.241.064.248 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------|-----------------------------------|----------------|---------------|---------------|
| | | | VND | VND |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 2.417.153.987 | 176.089.739 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 03 | 162.530.102 | 2.417.153.987 |

Lập, ngày 09 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Hà Ngọc Vinh

Kế toán trưởng

Bùi Đức Duy

Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2803000416 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 417 Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 100.000.000.000 đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Kinh doanh xăng dầu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, chi tiết: Tồn chứa xăng dầu, Cho thuê kho, cảng xăng dầu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, chi tiết: Vận chuyển xăng dầu bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê kho, cảng xăng dầu.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Do thị trường thế giới về giá xăng dầu sụt giảm từ đầu năm đã trực tiếp làm giảm giá xăng dầu trong nước, nên doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh năm nay giảm đáng kể so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: Địa chỉ Hoạt động kinh doanh chính

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Xã Quảng Tùng, huyện Quảng Kinh doanh xăng dầu
Dầu khí Vũng Áng tại Quảng Bình; Trạch, tỉnh Quảng Bình.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Xã Phúc Thọ, huyện Nghi Lộc, tỉnh Kinh doanh xăng dầu
Dầu khí Vũng Áng tại Nghệ An. Nghệ An.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 25 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao. | |

Thời gian trích khấu hao của một số Tài sản cố định hữu hình trong năm 2016 có thay đổi so với năm 2015 như sau:

| Tên tài sản | Thời gian trích khấu hao cũ | Thời gian trích khấu hao mới | Khung khấu hao quy định theo Thông tư số 45/TT-BTC |
|--|-----------------------------|------------------------------|--|
| - Nhà làm việc và các công trình phụ trợ | 18 năm | 25 năm | 06 - 25 năm |
| - Cầu cảng xuất nhập xăng dầu - LPG | 10 năm | 40 năm | 10 - 40 năm |
| - Bồn chứa xăng dầu | 09 năm | 20 năm | 05 - 20 năm |
| - Hệ thống thiết bị, đường ống công nghệ | 10 năm | 20 năm | 10 - 20 năm |
| - Hệ thiết bị chiếu sáng | 09 năm | 20 năm | 04 - 25 năm |

Việc thay đổi thời gian khấu hao của Công ty dẫn tới chi phí khấu hao Tài sản cố định cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 giảm là 12.712 triệu đồng so với chi phí khấu hao thực hiện trích theo thời gian khấu hao cũ.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí vận chuyển, chi phí nhân viên, chi phí quà tết ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm các khoản Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/KKT ngày 21/02/2008 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh cho dự án "Xây dựng tổng kho Xăng dầu Vũng Áng của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng", Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong 15 năm cho dự án kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Từ năm 2015, Công ty bắt đầu thực hiện nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp và được giảm 50% số thuế phải nộp.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 66.321.284 | 94.479.846 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 96.208.818 | 2.322.674.141 |
| | 162.530.102 | 2.417.153.987 |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|----------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 2.240.000.000 | 2.240.000.000 | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 2.240.000.000 | 2.240.000.000 | - | - |
| | 2.240.000.000 | 2.240.000.000 | - | - |

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn theo Hợp đồng số 2408/2016/OJB-CN VINH- PGD BẾN THỦY ngày 24/08/2016 với Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,4%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Minh Khiêm | 3.410.391.240 | 4.773.806.673 |
| - Công ty TNHH Phú Hải | 8.674.031.801 | 8.975.795.859 |
| - Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa Hà Tĩnh | - | 10.777.373.828 |
| - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh | 34.014.804.664 | 188.651.900 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 27.044.098.010 | 22.152.196.478 |
| | 73.143.325.715 | 46.867.824.738 |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 34.179.676.062 | 447.661.652 |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i> | | |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Dầu khí Nghệ An | - | - | 1.138.632.042 | - |
| - Công ty Bảo hiểm Dầu khí Khu vực Bắc Trung Bộ | - | - | 269.238.938 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp và Kinh doanh xăng dầu Miền Trung | 99.000.100 | - | 368.000.100 | - |
| - Trung tâm Kiểm định Xây dựng Nghệ An | 280.000.000 | - | 93.515.000 | - |
| - Ông Lê Chí Nguyễn | 143.000.000 | - | 44.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Thương Mại Dầu Khí Miền Trung | 660.000.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bắc Miền Trung | 330.000.000 | - | - | - |
| - Các khoản trả trước người bán khác | 195.825.000 | - | 422.250.000 | - |
| | 1.707.825.100 | - | 2.335.636.080 | - |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Phải thu CBCNV tiền tạm ứng | 223.638.171 | - | 349.469.869 | - |
| - Phải thu các Cửa hàng về tiền bán hàng | 1.101.559.518 | - | 776.347.980 | - |
| - Phải thu khác | 100.000.000 | - | 804.278.010 | - |
| | 1.425.197.689 | - | 1.930.095.859 | - |

8. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Hàng hóa | 21.227.532.161 | - | 8.178.906.698 | - |
| | 21.227.532.161 | - | 8.178.906.698 | - |

9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công trình Dự án mở rộng văn phòng làm việc | - | 6.710.105.226 |
| - Công trình Cửa hàng Xăng dầu Kỳ Tân | 520.173.321 | 322.256.548 |
| - Công trình Cửa hàng Xăng dầu Thuận Lộc | - | 190.354.228 |
| - Công trình Cửa hàng Xăng dầu Bùi Xá | 284.026.371 | 44.035.664 |
| - Công trình Cửa hàng Xăng dầu Cẩm Bình | 44.035.664 | 44.035.664 |
| - Công trình Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang | 69.638.862 | - |
| - Công trình Cửa hàng Xăng dầu Xuân An II | 34.733.609 | - |
| | 952.607.827 | 7.310.787.330 |

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý | Cộng |
|--|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 164.846.107.778 | 84.387.459.670 | 12.324.827.147 | 774.881.056 | 262.333.275.651 |
| - Mua trong năm | - | 804.777.436 | - | - | 804.777.436 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | 25.183.653.869 | - | - | - | 25.183.653.869 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (4.915.177.642) | - | - | - | (4.915.177.642) |
| Số dư cuối năm | 190.029.761.647 | 85.192.237.106 | 12.324.827.147 | 774.881.056 | 283.406.529.314 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 64.410.999.745 | 32.585.976.629 | 6.005.400.681 | 355.756.381 | 103.358.133.436 |
| - Khấu hao trong năm | 6.925.828.293 | 4.845.371.776 | 1.239.728.072 | 127.975.627 | 13.138.903.768 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (3.861.271.617) | - | - | - | (3.861.271.617) |
| Số dư cuối năm | 71.336.828.038 | 37.431.348.405 | 7.245.128.753 | 483.732.008 | 112.635.765.587 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 100.435.108.033 | 51.801.483.041 | 6.319.426.466 | 419.124.675 | 158.975.142.215 |
| Tại ngày cuối năm | 118.692.933.609 | 47.760.888.701 | 5.079.698.394 | 291.149.048 | 170.770.763.727 |
| - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: | | | | | 123.462.372.355 |
| - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | | | 1.034.575.104 |

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất (*) VND | Chương trình phần mềm VND | Cộng VND |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 10.635.917.979 | 261.900.000 | 10.897.817.979 |
| Số dư cuối năm | 10.635.917.979 | 261.900.000 | 10.897.817.979 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | - | 155.553.994 | 155.553.994 |
| - Khấu hao trong năm | - | 57.803.688 | 57.803.688 |
| Số dư cuối năm | - | 213.357.682 | 213.357.682 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 10.635.917.979 | 106.346.006 | 10.742.263.985 |
| Tại ngày cuối năm | 10.635.917.979 | 48.542.318 | 10.684.460.297 |

(*): Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài đối với các thửa đất tại Cửa hàng Xăng dầu Kỳ Văn, Quảng Tùng, Bình Lộc, Quỳnh Tam.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | - | 113.333.333 |
| | - | 113.333.333 |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 191.382.841 | 701.987.207 |
| - Chi phí sửa chữa các cửa hàng xăng dầu | 6.182.249.750 | 5.653.250.028 |
| - Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho (*) | 803.693.000 | 803.693.000 |
| - Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại các cửa hàng Xăng Dầu | 1.780.659.218 | 1.061.299.229 |
| - Chi phí thuê thêm đất Cửa hàng xăng dầu Xuân An | 810.330.826 | 835.136.872 |
| - Tiền thuê đất có thời hạn 50 năm tại số 417 Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh | 3.959.553.744 | 4.050.928.061 |
| - Tiền thuê đất có thời hạn 38 năm tại Cửa hàng xăng dầu Xuân An | 1.435.916.631 | 1.479.985.684 |
| - Các khoản khác | 853.162.853 | 1.070.352.124 |
| | 16.016.948.863 | 15.656.632.205 |

(*) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho của Công ty được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16 kể

13. CÁC KHOẢN VAY

| | 01/01/2016 | | Trong năm | | 31/12/2016 | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | 6.462.097.360 | 6.462.097.360 | 216.602.588.392 | 223.064.685.752 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh | | - | 13.104.744.520 | 13.104.744.520 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Trung Đô | | - | 30.332.367.945 | 30.332.367.945 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN TP. Vinh | 4.043.235.560 | 4.043.235.560 | 81.557.640.000 | 85.600.875.560 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Vinh | 2.418.861.800 | 2.418.861.800 | 91.607.835.927 | 94.026.697.727 | - | - |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 6.844.310.324 | 4.000.000.000 | 6.844.310.324 | 6.844.310.324 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh (*) | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 6.844.310.324 | 4.000.000.000 | 6.844.310.324 | 6.844.310.324 |
| | 10.462.097.360 | 10.462.097.360 | 223.446.898.716 | 227.064.685.752 | 6.844.310.324 | 6.844.310.324 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn | 22.436.250.600 | 22.436.250.600 | 10.509.708.720 | 5.533.538.901 | 27.412.420.419 | 27.412.420.419 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh (*) | 22.436.250.600 | 22.436.250.600 | 10.509.708.720 | 5.533.538.901 | 27.412.420.419 | 27.412.420.419 |
| | 22.436.250.600 | 22.436.250.600 | 10.509.708.720 | 5.533.538.901 | 27.412.420.419 | 27.412.420.419 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (4.000.000.000) | (4.000.000.000) | (6.844.310.324) | (4.000.000.000) | (6.844.310.324) | (6.844.310.324) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 18.436.250.600 | 18.436.250.600 | | | 20.568.110.095 | 20.568.110.095 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (*) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu bao gồm các hợp đồng tín dụng:
 - (a) Hợp đồng tín dụng số HT1.DN.843.010415 ngày 03/04/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 27.070.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Cho vay đầu tư xây dựng công trình Tổng kho xăng dầu Vũng Áng;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày 08/04/2015 đến 08/04/2020;

- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay, bất động sản là Tổng kho xăng dầu tại 55 thửa tờ bản đồ số "01" tại xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh - Hà Tĩnh (Tổng kho xăng dầu);
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2016 là 13.070.000.000 đồng; Trong đó: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả là 4.000.000.000 đồng.

- (b) Hợp đồng tín dụng số HT1.DN.399.121115 ngày 12/11/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 11.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư dự án văn phòng làm việc tại số 417, đường Trần Phú, phường Thạch Linh, Thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh; Cho vay hoàn vốn đầu tư xây dựng của hàng xăng dầu Mai Phú;
 - + Thời hạn cho vay: Từ ngày giải ngân từng khoản vay đến ngày 12/11/2021;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng thế chấp tài sản của bên vay, Thửa đất số 1, Tờ trích đo, Phường Kỳ Lợi, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2016 là 8.642.962.419 đồng; Trong đó: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả là 1.736.326.324 đồng.

- (c) Hợp đồng tín dụng số HT1.DN.459.150416 ngày 24/06/2016 bao gồm các điều khoản sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 9.548.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư dự án văn phòng làm việc tại số 417, đường Trần Phú, phường Thạch Linh, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh;
 - + Thời hạn cho vay: Từ ngày 12/7/2016 đến ngày 12/7/2022;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng thế chấp tài sản của bên vay, Thửa đất số 1, Tờ trích đo, Phường Kỳ Lợi, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2016 là 2.108.000.000 đồng; Trong đó: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả là 368.000.000 đồng.

- (d) Hợp đồng tín dụng số HT1.DN.901.130416 ngày 24/06/2016 bao gồm các điều khoản sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 43.441.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng hệ thống Cửa hàng xăng dầu mới;
 - + Thời hạn cho vay: 6 năm kể từ khoản vay đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng thế chấp tài sản của bên vay, Thửa đất số 1, Tờ trích đo, Phường Kỳ Lợi, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh; Công trình Xây dựng Tổng kho Xăng dầu Vũng Áng; Hàng mục cầu cảng Xuất nhập khẩu Xăng dầu; Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Tổng kho Xăng dầu;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2016 là 3.591.458.000 đồng; Trong đó: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả là 739.984.000 đồng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 75.011.802.522 | 75.011.802.522 | 42.706.957.279 | 42.706.957.279 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 836.425.208 | 836.425.208 | 919.197.987 | 919.197.987 |
| | 75.848.227.730 | 75.848.227.730 | 43.626.155.266 | 43.626.155.266 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i> | 75.017.573.177 | 75.017.573.177 | 42.769.839.202 | 42.769.839.202 |

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Doanh nghiệp tư nhân Long Bình | 50.182.955 | 432.863.154 |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải | - | 884.986.830 |
| - Công ty TNHH Châu Giang | 663.701.130 | - |
| - Doanh nghiệp tư nhân Lưu Nga | 852.313.960 | - |
| - Các khoản người mua trả tiền trước khác | 292.881.022 | 472.110.929 |
| | 1.859.079.067 | 1.789.960.913 |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--------------------------------|---------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 2.432.473.112 | 24.428.615.994 | 22.723.064.158 | - | 4.138.024.948 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 22.191.691 | 682.747.082 | 291.195.513 | - | 413.743.260 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 107.036.120 | 348.917.455 | 345.638.729 | - | 110.314.846 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 127.710.753 | 127.710.753 | - | - |
| - Thuế bảo vệ môi trường | - | 17.243.543.027 | 249.604.824.922 | 245.931.053.850 | - | 20.917.314.099 |
| - Các khoản thuế phải nộp khác | - | - | 21.500.000 | 21.500.000 | - | - |
| | - | 19.805.243.950 | 275.214.316.206 | 269.440.163.003 | - | 25.579.397.153 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Thành Sen | 78.818.182 | 63.181.818 |
| - Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Tùng Ảnh | 143.000.000 | 11.000.000 |
| - Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Đức Lâm | 54.000.000 | 54.000.000 |
| - Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Kỳ Đồng | 87.235.573 | 36.336.373 |
| - Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Cầu Già | 200.000.000 | - |
| - Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Hà Linh | 40.000.000 | - |
| - Trích trước chi phí hỗ trợ tham quan về nguồn năm 2015 | - | 190.909.091 |
| - Trích trước chi phí tổ chức hội nghị khách hàng khối bán lẻ | - | 54.800.000 |
| - Trích trước chi phí dưỡng sức năm 2015 cho cán bộ công nhân viên | - | 724.961.000 |
| - Chi phí cước vận chuyên | 350.491.544 | 479.365.080 |
| - Chi phí phải trả khác | 140.301.786 | - |
| | 1.093.847.085 | 1.614.553.362 |

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết (*) | 2.601.554.093 | 2.176.511.776 |
| - Kinh phí công đoàn | 69.307.900 | 29.765.861 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 1.279.648.800 | 1.313.558.100 |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | 1.169.456.768 | 159.902.156 |
| + Phải trả thù lao Hội đồng Quản trị | 45.000.000 | 45.000.000 |
| + Phải trả Kinh phí Đảng | 34.208.972 | 3.487.022 |
| + Chi phúc lợi hỗ trợ sức khỏe người lao động | 763.974.000 | - |
| + Phải trả khác | 326.273.796 | 111.415.134 |
| | 5.119.967.561 | 3.679.737.893 |

(*): Đây là giá trị mặt hàng xăng, dầu thừa khi thực hiện kiểm kê hàng tháng đối với lượng hàng nhận gửi tại Tổng kho xăng dầu Vũng Áng. Khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi Hội đồng Quản trị Công ty họp xử lý và thống nhất với các bên có liên quan.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|--------------------|------------|
| | VND | VND |
| - Dự phòng rủi ro bồi thường thiệt hại về môi trường | 430.000.000 | - |
| | 430.000.000 | - |

Công ty thực hiện trích quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ Tài Chính.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 100.000.000.000 | 19.162.196.368 | 21.688.199.739 | 140.850.396.107 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 12.974.808.228 | 12.974.808.228 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 3.293.197.284 | (5.143.197.284) | (1.850.000.000) |
| Trích thưởng ban điều | - | - | (248.000.000) | (248.000.000) |
| Số dư cuối năm trước | 100.000.000.000 | 22.455.393.652 | 29.271.810.683 | 151.727.204.335 |
| Số dư đầu năm nay | 100.000.000.000 | 22.455.393.652 | 29.271.810.683 | 151.727.204.335 |
| Lãi trong năm nay | - | - | 7.881.755.636 | 7.881.755.636 |
| Phân phối lợi nhuận năm 2015 (*) | - | 2.544.606.348 | (5.153.923.274) | (2.609.316.926) |
| Tạm phân phối lợi nhuận năm 2016 (**) | - | - | (84.000.000) | (84.000.000) |
| Số dư cuối năm nay | 100.000.000.000 | 25.000.000.000 | 31.915.643.045 | 156.915.643.045 |

(*) Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 293/NQ-DKVA-ĐHCĐ ngày 08 tháng 04 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

| | Tỷ lệ % | Số tiền VND |
|--------------------------------|------------|----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế | | 12.974.808.228 |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển | 19,61% | 2.544.606.348 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 18,39% | 2.386.316.926 |
| Trích quỹ thưởng ban điều hành | 1,72% | 223.000.000 |
| Lợi nhuận để lại | 60,28% | 7.820.884.937 |

(**) Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 293/NQ-DKVA-ĐHCĐ ngày 08 tháng 04 năm 2016, Công ty đã tạm chi trả thù lao của thành viên Hội Đồng Quản trị không chuyên trách từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm VND | Tỷ lệ % | Đầu năm VND | Tỷ lệ % |
|---|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 56.500.000.000 | 56,50% | 56.500.000.000 | 57% |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc | 10.000.000.000 | 10,00% | 10.000.000.000 | 10% |
| - Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP | 10.000.000.000 | 10,00% | 10.000.000.000 | 10% |
| - Cổ đông khác | 23.500.000.000 | 23,50% | 23.500.000.000 | 24% |
| | 100.000.000.000 | 100% | 100.000.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND): | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ của Công ty

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 25.000.000.000 | 22.455.393.652 |
| | 25.000.000.000 | 22.455.393.652 |

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ

| | Đơn vị tính | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|------------------------------------|----------------|------------|------------------------|------------|------------------------|
| | | Số lượng | Giá trị VND | Số lượng | Giá trị VND |
| Hàng hóa nhận giữ hộ, nhận ký gửi: | | | | | |
| - Xăng A92 | lít | 8.415.381 | 136.834.095.060 | 7.265.788 | 151.854.969.200 |
| - Dầu DO | lít | 10.991.263 | 132.994.282.300 | 2.078.931 | 40.803.183.172 |
| - Dầu FO 3,5%S | kg | 52.975 | 879.385.000 | 2.498.363 | 41.390.379.821 |
| Cộng | | | 269.828.377.360 | | 234.048.532.193 |

Ghi chú: Giá trị hàng tồn kho giữ hộ, nhận ký gửi là giá trị ước tính theo đơn giá hàng tồn kho của các mặt hàng tương ứng tại thời điểm 01/01/2016 và 31/12/2016 của Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Áng.

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 1.222.162.915.076 | 1.754.822.225.228 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 20.850.407.733 | 19.001.654.181 |
| | 1.243.013.322.809 | 1.773.823.879.409 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37) | 72.416.709.811 | 174.380.766.352 |

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chiết khấu thương mại | 1.398.531.683 | 6.718.658.274 |
| - Giảm giá hàng bán | - | 50.210.313 |
| | 1.398.531.683 | 6.768.868.587 |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 1.164.324.504.695 | 1.686.034.579.025 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 19.520.370.593 | 19.000.150.152 |
| | 1.183.844.875.288 | 1.705.034.729.177 |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 82.807.824 | 55.039.169 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 130.734.821 | 694.718.655 |
| | 213.542.645 | 749.757.824 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 1.879.585.183 | 1.971.291.673 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | - | 1.190.423.128 |
| | 1.879.585.183 | 3.161.714.801 |

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 808.353.325 | 16.199.131 |
| Chi phí nhân công | 10.402.849.407 | 8.992.367.505 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.912.633.890 | 11.717.003.505 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.592.239.834 | 13.056.992.921 |
| Chi phí khác bằng tiền | 12.265.513.915 | 15.850.715.148 |
| | 42.981.590.371 | 49.633.278.210 |

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 4.435.002.563 | 5.508.434.792 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 522.095.164 | 1.110.942.981 |
| Chi phí dự phòng | 447.892.750 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 163.919.978 | 152.768.162 |
| Chi phí khác bằng tiền | 120.985.722 | 2.943.392.199 |
| | 5.689.896.177 | 9.715.538.134 |

29. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Xử lý Hàng hóa thừa do kiểm kê | 2.176.511.776 | 13.481.110.457 |
| Thu nhập khác | 268.221.966 | 350.253.069 |
| | 2.444.733.742 | 13.831.363.526 |

30. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | 56.676.205 | 22.821.424 |
| Thanh lý Trụ sở văn phòng | 1.053.906.025 | - |
| Chi phí khác | 202.035.546 | 284.625.614 |
| | 1.312.617.776 | 307.447.038 |

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 8.564.502.718 | 13.783.424.812 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.415.205 | 76.821.424 |
| - Tiền phạt chậm nộp, thuế truy thu | 1.415.205 | 22.821.424 |
| - Thủ lao cho thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh | - | 54.000.000 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 8.565.917.923 | 13.860.246.236 |
| - Thu nhập hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi (*) | 6.869.576.681 | 13.466.035.331 |
| - Thu nhập hoạt động khác không được ưu đãi | 1.696.341.242 | 430.210.905 |
| + Đối với Hoạt động ở CHXD và Kho Phúc Thọ | 1.428.119.276 | 79.957.836 |
| + Đối với thu nhập khác từ hàng khuyến mãi | 268.221.966 | 350.253.069 |
| Chi phí thuế TNDN hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi (10%x50%) | 343.478.834 | 673.301.767 |
| Chi phí thuế TNDN hoạt động khác không được ưu đãi (20%) | 339.268.248 | - |
| Chi phí thuế TNDN hoạt động khác không được ưu đãi (22%) | - | 94.646.399 |
| | 682.747.082 | 767.948.166 |

| | | |
|--|--------------------|-------------------|
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | 40.668.418 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 22.191.691 | 2.098.958 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (291.195.513) | (788.523.851) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 413.743.260 | 22.191.691 |

Theo Công văn số 404/CT-KT1 ngày 25/03/2013 của Cục thuế tỉnh Hà Tĩnh về việc trả lời chính sách thuế: Khoản thu nhập do kiểm kê hàng thừa không thuộc các khoản thu nhập khác, do đó thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN theo quy định của Luật thuế TNDN hiện hành.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/KKT ngày 21/02/2008 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh cho dự án "Xây dựng tổng kho Xăng dầu Vũng Áng của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng": Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Từ năm 2015, Công ty bắt đầu thực hiện nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp và được giảm 50% số thuế phải nộp.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 7.881.755.636 | 12.974.808.228 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 7.881.755.636 | 12.974.808.228 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 788 | 1.297 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 808.353.325 | 761.687.671 |
| Chi phí nhân công | 17.758.686.360 | 14.500.802.297 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 13.196.707.456 | 25.499.130.216 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17.161.246.716 | 13.206.011.083 |
| Chi phí khác bằng tiền | 19.266.863.284 | 24.381.335.229 |
| | 68.191.857.141 | 78.348.966.496 |

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|----------|
| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 162.530.102 | - | 2.417.153.987 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 74.568.523.404 | (17.892.750) | 48.797.920.597 | - |
| Các khoản cho vay | 2.240.000.000 | - | - | - |
| | 76.971.053.506 | (17.892.750) | 51.215.074.584 | - |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 27.412.420.419 | 28.898.347.960 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 80.968.195.291 | 47.305.893.159 |
| Chi phí phải trả | 1.093.847.085 | 1.614.553.362 |
| | 109.474.462.795 | 77.818.794.481 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 162.530.102 | - | - | 162.530.102 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 74.550.630.654 | - | - | 74.550.630.654 |
| Các khoản cho vay | 2.240.000.000 | - | - | 2.240.000.000 |
| | 76.953.160.756 | - | - | 76.953.160.756 |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.417.153.987 | - | - | 2.417.153.987 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 48.797.920.597 | - | - | 48.797.920.597 |
| | 51.215.074.584 | - | - | 51.215.074.584 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2016 | | | | |
| Vay và nợ | 6.844.310.324 | 15.976.636.095 | 4.591.474.000 | 27.412.420.419 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 80.968.195.291 | - | - | 80.968.195.291 |
| Chi phí phải trả | 1.093.847.085 | - | - | 1.093.847.085 |
| | 88.906.352.700 | 15.976.636.095 | 4.591.474.000 | 109.474.462.795 |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Vay và nợ | 10.462.097.360 | 11.884.735.600 | 6.551.515.000 | 28.898.347.960 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 47.305.893.159 | - | - | 47.305.893.159 |
| Chi phí phải trả | 1.614.553.362 | - | - | 1.614.553.362 |
| | 59.382.543.881 | 11.884.735.600 | 6.551.515.000 | 77.818.794.481 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

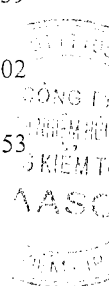
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ 3 tỉnh là Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Mối quan hệ | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-----------------|--------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 72.416.709.811 | 174.380.766.352 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | Công ty mẹ | 13.977.584.631 | 13.581.818.183 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | Cùng Công ty mẹ | 87.736.758 | 96.801.206 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung | Cùng Công ty mẹ | 356.548.637 | 583.869.792 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | Cùng Công ty mẹ | 53.814.131 | 182.554.938 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng | Cùng Công ty mẹ | 689.116.909 | 2.379.136 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế | Cùng Công ty mẹ | 376.997.445 | 213.807.365 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá | Cùng Công ty mẹ | 5.419.017.793 | 205.999.451 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | Cùng Công ty mẹ | - | 361.501.191 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc | Cùng Tập đoàn | 448.525.504 | 1.793.060.856 |
| Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch | Cùng Tập đoàn | 366.396.287 | 104.903.393.740 |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung tại Hà Tĩnh | Cùng Tập đoàn | 265.362.028 | 855.693.420 |
| Chi nhánh TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam- Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh | Cùng Tập đoàn | 50.256.668.452 | 51.599.887.074 |
| Công ty CP dịch vụ tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu | Cùng Tập đoàn | 118.941.236 | - |
| Mua hàng | | 1.131.050.454.232 | 1.480.199.892.933 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | Công ty mẹ | 1.108.509.906.840 | 1.479.554.464.646 |
| Công ty Bảo hiểm PVI Bắc Trung Bộ | Cùng công ty mẹ | 1.003.680.591 | 645.428.287 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại Quảng Ngãi | Cùng công ty mẹ | 12.122.281 | 61.976.044 |
| Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Thừa Thiên Huế | Cùng công ty mẹ | 338.144.520 | 783.000.000 |
| Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Thanh Hóa | Cùng công ty mẹ | 4.290.000.000 | 1.175.531.040 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | Cùng công ty mẹ | 10.960.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng | Cùng công ty mẹ | 5.936.600.000 | 1.190.534 |
| Thuê kho | | 48.194.900 | 87.410.914 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam- Công ty TNHH MTV tại Quảng Ngãi | Cùng Công ty mẹ | 11.020.255 | 56.341.859 |
| Công ty TNHH MTV- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ | Cùng Công ty mẹ | 7.748.121 | 1.435.802 |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | Cùng Công ty mẹ | 29.426.524 | 29.633.253 |



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

| | Mối quan hệ | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | | 34.179.676.062 | 447.661.652 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | Cùng Công ty mẹ | 20.012.303 | 57.563.747 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | Cùng Công ty mẹ | 6.833.992 | 7.789.525 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế | Cùng Công ty mẹ | 53.941.155 | 24.608.611 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá | Cùng Công ty mẹ | 42.951.746 | 49.018.574 |
| Công ty cổ phần Kinh doanh Khí Hoá Lỏng Miền Bắc | Cùng Tập đoàn | 41.132.202 | 117.915.083 |
| Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch | Cùng Tập đoàn | - | 2.114.212 |
| Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | Cùng Tập đoàn | 34.014.804.664 | 188.651.900 |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn | | 75.017.573.177 | 42.769.839.202 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | Công ty mẹ | 75.011.802.522 | 42.706.957.279 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | Cùng Công ty mẹ | 1.854.633 | 48.982.693 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam- Công ty TNHH MTV tại Quảng Ngãi | Cùng Công ty mẹ | - | 12.319.848 |
| Công ty TNHH MTV- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ | Cùng Công ty mẹ | 3.028.112 | 1.579.382 |
| Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí PV OIL Miền Trung | Cùng Công ty mẹ | 887.910 | - |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-----------------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT | 2.143.214.957 | 2.217.516.264 |

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Lập, ngày 09 tháng 02 năm 2017

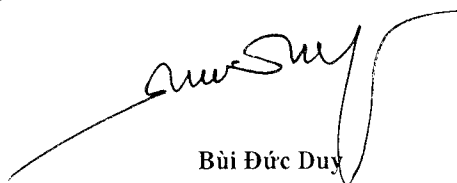
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hà Ngọc Vinh



Bùi Đức Duy



Nguyễn Trung Kiên